

TỔNG QUAN VỀ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

KTÔNG QUAN VỀ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Xã hội ngày càng phát triển thì nhu cầu thông tin càng trở nên đa dạng và bức thiết. Hiện nay thông tin được xem như một yếu tố trực tiếp của quá trình sản xuất kinh doanh. Bất kỳ một nhà quản lý nào trong bất kỳ doanh nghiệp nào hoạt động trong lĩnh vực gì muốn thực hiện tốt công việc của mình đều phải dựa vào thông tin kế toán. Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng là biểu hiện kết quả của công tác kế toán ở các đơn vị kế toán, là nguồn thông tin quan trọng, cần thiết cho các quyết định kinh tế của nhiều đối tượng khác nhau bên trong cũng như bên ngoài doanh nghiệp. Hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế hiện hành được sự chấp nhận của nhiều tổ chức quốc tế, nhiều khu vực và nhiều quốc gia trên thế giới. Mặc dù bảng cân đối kế toán ở một số nước có thể giống nhau song chúng vẫn khác nhau do nhiều nguyên nhân như do hoàn cảnh lịch sử, văn hoá, luật pháp và môi trường kinh doanh hoặc do yêu cầu của người sử dụng thông tin trên Bảng cân đối kế toán ở mỗi quốc gia có khác nhau. Từ những sự khác nhau trên dẫn đến việc sử dụng các khái niệm của các yếu tố trên bảng cân đối kế toán ở mỗi quốc gia cũng rất đa dạng, chính điều này đã dẫn đến việc sử dụng những chuẩn mực khác nhau để hạch toán các khoản mục trên bảng cân đối kế toán, việc trình bày Bảng cân đối kế toán ở mỗi quốc gia cũng khác nhau.

Theo chuẩn mực kế toán quốc tế, bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán bao gồm các khoản mục sau:

- **Tài sản:** là tiềm lực kinh tế do doanh nghiệp kiểm soát và là kết quả của các sự kiện đã qua và từ đó doanh nghiệp có thể thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai của doanh nghiệp. Các lợi ích kinh tế tương lai được biểu hiện trong tài sản là tiềm năng đóng góp trực tiếp hoặc gián tiếp tới các nguồn vốn tiền và tài sản tương đương tiền của doanh nghiệp.
- **Nợ phải trả:** là những khoản nợ phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh mà doanh nghiệp phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm các khoản nợ tiền vay, các khoản phải trả cho người bán, cho Nhà nước, cho công nhân viên và các khoản phải trả khác.
- **Nguồn vốn chủ sở hữu:** là phần giá trị còn lại của tài sản sau khi trừ đi mọi khoản công nợ hay nói cách khác nó chính là số vốn của các chủ sở hữu mà doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán.

Theo chuẩn mực kế toán quốc tế, những thông tin được trình bày trên bảng cân đối kế toán gồm :

- Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định thuê tài chính

- Tài sản lưu động

Hàng tồn kho

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Các khoản ứng trước

Tiền mặt và các khoản tiền tong đơng

Đầu t tài chính ngắn hạn

- Vốn chủ sở hữu và các quỹ

- Các khoản nợ dài hạn

Các khoản nợ dài hạn

Các khoản dự phòng

- Các khoản nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản nợ chịu lãi suất

Các khoản dự phòng.

Theo chế độ kế toán Mỹ: Bảng cân đối kế toán còn đợc gọi là báo cáo tài chính, là báo cáo tóm tắt tình hình tài chính của doanh nghiệp sau một thời kỳ kinh doanh nhất định. Bảng có kết cấu hai bên hay một bên nhng bảng nào cũng bao gồm các khoản mục sau:

- **Tài sản:** khoản mục này phản ánh số tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ, quản lý và sử dụng với mục tiêu thu đợc các lợi ích trong tương lai. Về mặt kinh tế thông qua khoản mục này, kế toán có thể thấy đợc một cách tổng quát về tiềm lực kinh tế của doanh nghiệp.

- **Công nợ phải trả:** phần này cho thấy đợc tổng số nợ mà doanh nghiệp có trách nhiệm trả trong đó chi tiền nợ ngắn hạn cũng nh nợ dài hạn. Phần công nợ phải trả phản ánh trách nhiệm của doanh nghiệp với Nhà nước, với ngân hàng, với khách hàng, với người lao độn.

- **Nguồn vốn chủ sở hữu:** phần này cho thấy đợc số vốn chủ sở hữu mà doanh nghiệp có vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số liệu dùng để lập chỉ tiêu này là căn cứ vào số vốn chủ sở hữu đầu kỳ.

Theo chế độ kế toán Pháp: báo cáo này không đợc gọi là bảng cân đối kế toán mà lại đợc gọi là Bảng tổng kết tài sản. Theo quan niệm Pháp: Bảng tổng kết tài sản là báo cáo kế toán quan trọng, là tài liệu tổng hợp các thông tin đợc tập trung vào một ngày xác định (ngày xác định thường là ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản ở doanh nghiệp đợc phản ánh trong bảng tổng kết tài sản.

Bảng tổng kết tài sản là một trong báo cáo kế toán pháp định, nó cung cấp thông tin tổng quát về tình hình tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Các thông tin trên Bảng tổng kết tài sản gồm có: Tài sản; Nợ phải trả; Vốn tài trợ.

Theo quan điểm của Việt Nam hiện nay: Bảng cân đối là một báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản tại một thời điểm nhất định. Nội dung của Bảng cân đối thể hiện thông qua hệ thống các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản. Các chỉ tiêu đợc phân loại, sắp xếp thành từng loại, từng mục, từng chỉ tiêu cụ thể. Các chỉ tiêu đợc mã hoá để thuận tiện cho việc kiểm tra đối chiếu cũng nh xử lý trên máy vi tính và đợc phản ánh theo số đầu năm, số cuối kỳ.

Bảng cân đối kế toán Việt Nam đợc chia làm hai phần : Tài sản và nguồn vốn

- Phần *Tài sản* phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán đang tồn tại dưới các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình sản xuất kinh doanh.
- Phần *Nguồn vốn* phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp theo từng nguồn hình thành tài sản của đơn vị, nguồn vốn đi vay,... Tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động và thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

II. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VIỆT NAM.

Bảng cân đối kế toán là tài liệu quan trọng đối với việc đánh giá khái quát tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế, tài chính của doanh nghiệp. Bảng cân đối kế toán có những đặc điểm chính sau đây:

- Các chỉ tiêu được phản ánh dưới hình thái giá trị nên nó cho phép tổng hợp, đánh giá toàn bộ tài sản.
- Bảng cân đối kế toán bao gồm 2 phần là tài sản và nguồn vốn; tổng tài sản và nguồn vốn luôn luôn bằng nhau.
- Thông qua dạng thức của Bảng cân đối kế toán có thể thấy được thực trạng tài chính của doanh nghiệp

Tổng số tài sản = Tổng số nguồn vốn

Tổng số tài sản = Nợ phải trả = Nợ phải trả + Vốn chủ sở hữu

Tài sản lưu động + Tài sản cố định = Nợ phải trả + Vốn chủ sở hữu.

Bảng cân đối kế toán được chia làm hai phần: Phần “Tài sản” và phần “Nguồn vốn”.

Phần tài sản được phân chia thành:

A: Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn

B: Tài sản cố định và đầu tư dài hạn

Phần nguồn vốn được phân chia thành :

A: Nợ phải trả

B: Nguồn vốn chủ sở hữu

1. Nội dung các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán

Phần Tài sản

Các chỉ tiêu phần Tài sản phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

A- Tài sản lu động và đầu t ngắn hạn (Mã số 100)

Phản ánh tổng giá trị tài sản lu động và các khoản đầu t ngắn hạn có đến thời điểm báo cáo, bao gồm vốn bằng tiền, các khoản đầu t ngắn hạn, các khoản phải thu và giá trị tài sản dự trừ cho quá trình sản xuất kinh doanh, chi phí sự nghiệp đã chi nhng cha đợc quyết toán.

$$\text{Mã số 100} = \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150} + \text{Mã số 160}$$

I. Tiền (Mã số 110)

Tiền là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

$$\text{Mã số 110} = \text{Mã số 111} + \text{Mã số 112} + \text{Mã số 113}$$

1. Tiền mặt tại quỹ (Mã số 111)

Phản ánh số tiền mặt và ngân phiếu tồn quỹ (bao gồm cả tiền Việt Nam và ngoại tệ); giá trị vàng bạc, kim khí quý, đá quý đang đợc giữ tại quỹ.

2. Tiền gửi ngân hàng (Mã số 112)

Phản ánh toàn bộ số tiền thực gửi ở ngân hàng bao gồm cả tiền Việt Nam và ngoại tệ; giá trị vàng bạc, kim khí quý, đá quý đang đợc giữ tại quỹ. Trong trường hợp doanh nghiệp có tiền gửi ở các tổ chức tín dụng khác thì số d tiền gửi có đến thời điểm báo cáo cũng đợc phản ánh ở chỉ tiêu này.

3. Tiền đang chuyển (Mã số 113)

Phản ánh số tiền mặt, séc đang chuyển hoặc đang làm thủ tục tại ngân hàng (nh thẻ tín dụng, thẻ thanh toán) bao gồm cả tiền Việt Nam và ngoại tệ

II. Các khoản đầu t tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Chỉ tiêu này tổng hợp phản ánh giá trị của các khoản đầu t tài chính ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá), bao gồm đầu t chứng khoán, cho vay ngắn hạn và đầu t ngắn hạn khác. Các khoản đầu t ngắn hạn đợc phản ánh trong mục này là các khoản đầu t có thời hạn thu hồi vốn dới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh.

$$\text{Mã số 120} = \text{Mã số 121} + \text{Mã số 128} + \text{Mã số 129}$$

1. Đầu t chứng khoán ngắn hạn (Mã số 121)

Phản ánh giá trị các khoản tiền mua cổ phiếu và trái phiếu có thời hạn thu hồi vốn dới một năm hoặc mua vào với mục đích để bán bất kỳ lúc nào.

2. Đầu t ngắn hạn khác (Mã số 128)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị của các khoản đầu t ngắn hạn khác của doanh nghiệp.

3. Dự phòng giảm giá đầu t ngắn hạn (Mã số 129)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các khoản đầu t ngắn hạn tại thời điểm lập báo cáo.

III. Các khoản phải thu (Mã số 130)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu từ khách hàng sau khi đã trừ đi dự phòng khoản phải thu khó đòi, khoản trả trớc cho người bán...

$$\text{Mã số 130} + \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 133} + \text{Mã số 134} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139}$$

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ số tiền còn phải thu của khách hàng tại thời điểm báo cáo.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán mà chưa nhận sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tại thời điểm báo cáo.

3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 133)

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại đến cuối kỳ báo cáo.

4. Phải thu nội bộ (Mã số 134)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản phải thu trong nội bộ giữa đơn vị chính với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong mối quan hệ về giao vốn và các khoản thanh toán khác.

$$\text{Mã số 134} = \text{Mã số 135} + \text{Mã số 136}$$

- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc (Mã số 135)

Chỉ tiêu này chỉ ghi trên bảng cân đối kế toán của đơn vị chính phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc. Khi lập bảng cân đối kế toán của toàn doanh nghiệp chỉ tiêu này sẽ được bù trừ với chỉ tiêu nguồn vốn kinh doanh trên bảng cân đối kế toán của các đơn vị trực thuộc, phần vốn nhận của đơn vị chính.

5. Phải thu nội bộ khác (Mã số 136)

Phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị chính với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong mối quan hệ thanh toán và quan hệ giao vốn.

6. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 137)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa tổng số doanh thu đã ghi nhận lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang.

7. Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu từ các đối tượng có liên quan.

8. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (Mã số 139)

Phản ánh các khoản dự phòng cho các khoản thu ngắn hạn có khả năng khó đòi tại thời điểm báo cáo.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho đến thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 142} + \text{Mã số 143} + \text{Mã số 144} + \text{Mã số 145} + \text{Mã số 147} + \text{Mã số 149}$$

1. Hàng mua đang đi trên đường (Mã số 141)

Phản ánh giá trị vật t, hàng hoá mua vào đã có hoá đơn, đã thanh toán hoặc đã chấp nhận thanh toán mà hàng chưa nhập kho.

2. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho (Mã số 142)

Phản ánh trị giá các loại nguyên liệu, vật liệu tồn kho tại thời điểm báo cáo.

3. Công cụ, dụng cụ trong kho (Mã số 143)

Phản ánh trị giá các loại công cụ lao động, dụng cụ tồn kho chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

4. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Mã số 144)

Phản ánh chi phí sản xuất của sản phẩm đang chế tạo hoặc chi phí của dịch vụ chưa hoàn thành tại thời điểm báo cáo.

5. Thành phẩm tồn kho (Mã số 145)

Phản ánh trị giá thành phẩm do doanh nghiệp chế tạo còn tồn kho đến thời điểm báo cáo.

6. Hàng hoá tồn kho (Mã số 146)

Phản ánh toàn bộ trị giá hàng hoá còn tồn trong các kho hàng, quầy hàng đến thời điểm báo cáo

7. Hàng gửi bán (Mã số 147)

Phản ánh trị giá thành phẩm, hàng hoá đang gửi đi bán hoặc dịch vụ đã hoàn thành chưa được chấp nhận thanh toán tại thời điểm báo cáo

8. Dự phòng giảm giá hàng hoá tồn kho (Mã số 149)

Phản ánh các khoản dự phòng cho sự giảm giá của các loại hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo.

V. Tài sản lu động khác (Mã số 150)

Chỉ tiêu này là chỉ tiêu phản ánh giá trị các loại tài sản lu động khác chưa được phản ánh ở các chỉ tiêu trên.

$$\text{Mã số 150} = \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 153} + \text{Mã số 154} + \text{Mã số 155}$$

1. Tạm ứng (Mã số 151)

Phản ánh số tiền tạm ứng cho công nhân viên chưa thanh toán đến thời điểm báo cáo.

2. Chi phí trả trước (Mã số 152)

Phản ánh số tiền thanh toán cho một số chi phí nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

3. Chi phí chờ kết chuyển (Mã số 153)

Phản ánh trị giá các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp chờ kết chuyển vào niên độ kế toán tiếp theo.

4. Tài sản thiếu chờ xử lý (Mã số 154)

Phản ánh giá trị tài sản thiếu hụt, mất mát chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn (Mã số 155)

Phản ánh trị giá tài sản đem cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn tại thời điểm báo cáo.

VI. Chi sự nghiệp (Mã số 161)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số chi bằng nguồn kinh phí sự nghiệp và bằng nguồn kinh phí dự án chưa được quyết toán tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 160} = \text{Mã số 161} + \text{Mã số 162}$$

1. Chi sự nghiệp năm trước (Mã số 161)

Phản ánh tổng số chi bằng nguồn kinh phí sự nghiệp và bằng nguồn kinh phí dự án được cấp năm trước nhưng chưa được quyết toán tại thời điểm báo cáo.

2. Chi sự nghiệp năm nay (Mã số 162)

Phản ánh tổng số chi bằng nguồn kinh phí sự nghiệp và bằng nguồn kinh phí dự án được cấp vào năm báo cáo.

B- Tài sản cố định và đầu t dài hạn (Mã số 200)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, các khoản đầu t tài chính dài hạn, chi phí xây dựng cơ bản dở dang và các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240}$$

I. Tài sản cố định (Mã số 210)

Chỉ tiêu này là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 214} + \text{Mã số 217}$$

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 211)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình nh: nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phong tiện vận tải...

$$\text{Mã số 211} = \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213}$$

- Nguyên giá (Mã số 212)

Phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 213)

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định hữu hình lũy kế tại thời điểm báo cáo.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 214)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 214} = \text{Mã số 215} + \text{Mã số 216}$$

- Nguyên giá (Mã số 215)

Phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 216)

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định thuê tài chính lũy kế tại thời điểm báo cáo.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 217)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo nh: chi phí thành lập, bằng phát minh sáng chế, chi phí về lợi thế thương mại...

$$\text{Mã số 217} = \text{Mã số 218} + \text{Mã số 219}$$

- Nguyên giá (Mã số 218)

Phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 219)

Phản ánh toàn bộ giá trị hao mòn của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo.

II. Các khoản đầu t tài chính dài hạn (Mã số 220)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị các loại đầu t tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo nh: góp vốn liên doanh, đầu t chứng khoán dài hạn, cho vay dài hạn...

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 222} + \text{Mã số 228} + \text{Mã số 229}$$

1. Đầu t chứng khoán dài hạn (Mã số 221)

Phản ánh trị giá các khoản đầu t cổ phiếu và trái phiếu có thời hạn trên một năm tại thời điểm báo cáo .

2. Góp vốn liên doanh (Mã số 222)

Phản ánh trị giá tài sản bằng tiền, bằng hiện vật mà doanh nghiệp mang đi góp vốn liên doanh với các doanh nghiệp khác.

3. Đầu t dài hạn khác (Mã số 228)

Phản ánh trị giá các khoản đầu t dài hạn khác tại thời điểm báo cáo.

4. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 229)

Phản ánh các khoản dự phòng cho sự giảm giá các khoản đầu tư dài hạn tại thời điểm báo cáo.

III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng.

IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn (Mã số 240)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản tiền mà doanh nghiệp đem ký cược, ký quỹ dài hạn tại thời điểm báo cáo.

V. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 241)

Chỉ tiêu này phản ánh số chi phí trả trước dài hạn đã chi nhưng chưa phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh đến cuối kỳ báo cáo.

Tổng cộng tài sản (Mã số 250)

Phản ánh tổng giá trị tài sản thuần hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, bao gồm cả các loại tài sản lưu động và tài sản cố định.

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

Phần nguồn vốn

A. Nợ phải trả (Mã số 300)

Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: nợ ngắn hạn, nợ dài hạn.

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 320} + \text{Mã số 330}$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả, có thời hạn trả dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 310} = \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã số 315} + \text{Mã số 316} + \text{Mã số 317} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319}$$

1. Vay ngắn hạn (Mã số 311)

Phản ánh tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay ngắn hạn các ngân hàng, các công ty tài chính, các đối tượng khác tại thời điểm báo cáo.

2. Nợ dài hạn đến hạn trả (Mã số 312)

Phản ánh phần giá trị các khoản vay dài hạn đến hạn trả trong năm tài chính tiếp theo.

3. Phải trả người bán (Mã số 313)

Phản ánh số tiền phải trả cho người bán tại thời điểm báo cáo.

4. Người mua trả tiền trước (Mã số 314)

Phản ánh tổng số tiền mà người mua trả tiền trước tiền mua sản phẩm hàng hoá, dịch vụ hoặc trả trước tiền thuê tài sản tại thời điểm báo cáo.

5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước (Mã số 315)

Phản ánh tổng số các khoản doanh nghiệp phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác.

6. Phải trả công nhân viên (Mã số 316)

Phản ánh các khoản doanh nghiệp phải trả cho công nhân viên tại thời điểm báo cáo, bao gồm phải trả tiền lương, phụ cấp...

7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ (Mã số 317)

Phản ánh các khoản nợ phải trả ngoài nghiệp vụ nhận vốn giữa đơn vị chính và đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc trong doanh nghiệp

8. Các khoản phải trả, phải nộp khác (Mã số 318)

Phản ánh các khoản phải trả, phải nộp khác ngoài khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu trên.

9. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 319)

Phản ánh số chênh lệch giữa tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch lớn hơn tổng số doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang.

II. Nợ dài hạn (Mã số 320)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 320} = \text{Mã số 321} + \text{Mã số 322} + \text{Mã số 323}$$

1. Vay dài hạn (Mã số 321)

Phản ánh các khoản doanh nghiệp vay dài hạn của các ngân hàng, các công ty tài chính, các đối tượng khác.

2. Nợ dài hạn (Mã số 322)

Phản ánh các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp nh số tiền phải trả về tài sản cố định thuê tài chính...

3. Trái phiếu phát hành (Mã số 323)

Phản ánh lượng trái phiếu mà doanh nghiệp phát hành trong kỳ báo cáo.

III. Nợ khác (Mã số 330)

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị các khoản chi phí phải trả, tài sản thừa chờ xử lý, các khoản ký quỹ ký cược dài hạn.

$$\text{Mã số 330} = \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 333}$$

1. Chi phí phải trả (Mã số 331)

Phản ánh giá trị các khoản đã tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại thời điểm báo cáo.

2. Tài sản thừa chờ xử lý (Mã số 332)

Phản ánh giá trị tài sản phát hiện nhưng chưa rõ nguyên nhân và chờ xử lý tại thời điểm báo cáo.

3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Mã số 333)

Phản ánh số tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của đơn vị khác

B. Nguồn vốn chủ sở hữu (Mã số 400)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ nguồn vốn thuộc chủ sở hữu của doanh nghiệp, các quỹ của doanh nghiệp và phần kinh phí sự nghiệp được ngân sách Nhà nước cấp, kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên.

I. Nguồn vốn, quỹ (Mã số 410)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp và các quỹ của doanh nghiệp, bao gồm nguồn vốn kinh doanh, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính.

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

1. Nguồn vốn kinh doanh (Mã số 411)

Phản ánh toàn bộ nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp đọc ngân sách cấp - đối với doanh nghiệp Nhà nước, các nhà đầu tư góp vốn pháp định - đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các cổ đông góp vốn cổ phần - đối với các công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp ...

2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 412)

Phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản (kể cả tài sản cố định và tài sản lưu động) của đơn vị xử lý tại thời điểm báo cáo.

3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 413)

Phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi, lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư) ở thời điểm lập bảng CĐKT cuối năm tài chính và số chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài của đơn vị xử lý ở thời điểm lập bảng CĐKT cuối năm tài chính.

4. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 414)

Phản ánh số quỹ đầu tư phát triển của đơn vị sử dụng tại thời điểm báo cáo.

5. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 415)

Phản ánh số quỹ dự phòng của đơn vị sử dụng tại thời điểm báo cáo.

6. Lợi nhuận chia phân phối (Mã số 416)

Phản ánh số lãi (hoặc lỗ) của đơn vị quyết toán hoặc của phân phối tại thời điểm báo cáo.

7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 417)

Phản ánh tổng số nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hiện có tại thời điểm báo cáo.

II. Nguồn kinh phí, quỹ khác (Mã số 420)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số kinh phí được cấp để chi tiêu cho các hoạt động ngoài kinh doanh như kinh phí sự nghiệp đọc ngân sách Nhà nước cung cấp hoặc kinh phí quản lý do các đơn vị trực thuộc nộp lên, đã chi tiêu của đơn vị quyết toán hoặc của đơn vị sử dụng và nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định.

Mã số 420 = Mã số 422 + Mã số 423 + Mã số 424 + Mã số 427

1. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 422)

Phản ánh quỹ khen thưởng, phúc lợi mà doanh nghiệp của đơn vị sử dụng đến thời điểm báo cáo.

2. Quỹ quản lý của cấp trên (Mã số 423)

Phản ánh tổng số kinh phí quản lý của tổng công ty, do các đơn vị thành viên nộp lên, đã chi tiêu nhưng của kết chuyển hoặc của đơn vị sử dụng tại thời điểm báo cáo.

3. Nguồn kinh phí sự nghiệp (Mã số 424)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án được cấp năm trước đã chi tiêu, của đơn vị quyết toán và số kinh phí sự nghiệp được cấp năm nay tại thời điểm báo cáo.

- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (Mã số 425)

Phản ánh nguồn kinh phí sự nghiệp, nguồn kinh phí dự án đã được cấp năm trước đã chi tiêu nhưng của đơn vị quyết toán tại thời điểm báo cáo.

- Nguồn kinh phí sự nghiệp, nguồn kinh phí dự án đã được cấp năm nay tại thời điểm báo cáo.

4. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản (Mã số 427)

Phản ánh tổng số nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định hiện có trong doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

Tổng cộng nguồn vốn (Mã số 430)

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

$$\text{Mã số 430} = \text{Mã số 300} + \text{Mã số 400}$$

Nội dung các chỉ tiêu ngoài bảng CĐKT

Các chỉ tiêu ngoài bảng CĐKT gồm các chỉ tiêu phản ánh những tài sản không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp đang quản lý hoặc sử dụng và một số chỉ tiêu bổ sung không thể phản ánh trong bảng CĐKT:

1. Tài sản thuê ngoài

Phản ánh giá trị các tài sản doanh nghiệp thuê của các đơn vị, cá nhân khác để sử dụng cho mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, không phải dưới hình thức thuê tài chính.

2. Vật t, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công.

Phản ánh trị giá vật t, hàng hoá doanh nghiệp giữ hộ các đơn vị, cá nhân khác hoặc giá trị nguyên vật liệu doanh nghiệp nhận để thực hiện các hợp đồng gia công với cá nhân, đơn vị khác.

3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi.

Phản ánh giá trị hàng hoá doanh nghiệp nhận của các đơn vị, cá nhân khác để bán hộ hoặc dưới hình thức ký gửi.

4. Nợ khó đòi đã xử lý

Phản ánh giá trị các khoản phải thu, đã mất khả năng thu hồi, doanh nghiệp đã xử lý xoá sổ nhưng phải tiếp tục theo dõi để thu hồi.

5. Ngoại tệ các loại.

Phản ánh giá trị các loại ngoại tệ doanh nghiệp hiện có nh tiền mặt, tiền gửi theo nguyên tệ từng loại cụ thể nh: USD, định mức...

6. Hạn mức kinh phí còn lại

Phản ánh số hạn mức kinh phí được ngân sách Nhà nước cấp, doanh nghiệp chưa rút để sử dụng theo từng loại kinh phí: sự nghiệp, xây dựng cơ bản...

7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có

Phản ánh số khấu hao cơ bản tài sản cố định đã trích, chưa sử dụng, lũy kế đến thời điểm báo cáo của các doanh nghiệp Nhà nước.

2. Đánh giá chung về bảng cân đối kế toán Việt Nam.

Có thể nói rằng các thông tin trên bảng CĐKT hiện nay được sử dụng như một công cụ hữu hiệu trong việc quản lý tài chính trong doanh nghiệp. Vì vậy để có thể đánh giá chính xác được tình hình tài chính của doanh nghiệp, đòi hỏi hệ thống các chỉ tiêu trong bảng CĐKT phải được thể hiện một cách tổng quát, đầy đủ và chính xác. Thực tế hiện nay khi xem xét hệ thống các chỉ tiêu trên bảng CĐKT do Bộ tài chính ban hành theo Quyết định số 167/2000/QĐ - BTC ngày 25/10/2000 áp dụng cho các loại hình doanh nghiệp vẫn còn nhiều tồn tại, chưa thật sự phù hợp, nhất là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

So với các chế độ báo cáo tài chính áp dụng trong các doanh nghiệp trước đây thì có thể khẳng định: hệ thống báo cáo tài chính nói chung và bảng CĐKT nói riêng được sử dụng hiện nay là một bước đột phá căn bản. Biểu mẫu bảng CĐKT được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán quốc tế. Việc lập và xét duyệt báo cáo so với trước đây đã đơn giản, ít tốn kém hơn về công sức hơn về công sức và thời gian.

Tuy vậy bảng CĐKT hiện hành vẫn không tránh khỏi những thiếu sót nhất định, đó là:

Về biểu mẫu và trật tự sắp xếp các chỉ tiêu trong bảng CĐKT

Biểu mẫu bảng CĐKT vẫn còn quá công kềnh, phức tạp, không phù hợp với trình độ thực tiễn Việt Nam nên doanh nghiệp khó lòng thực hiện. Từ đó dẫn đến tình trạng hàng loạt doanh nghiệp vừa và nhỏ không thể lập và nộp báo cáo cho các cơ quan quản lý đúng hạn. Các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay có trình độ quản lý rất khác nhau, trong khi đó thì lại có quy định là tất cả các loại hình doanh nghiệp phải lập và nộp bảng CĐKT cho các cơ quan quản lý với cùng một biểu mẫu, cùng chỉ tiêu như nhau, tức là công ty trách nhiệm hữu hạn hay một công ty cổ phần có quy mô vừa và nhỏ, có trình độ quản lý thấp nhưng vẫn phải thực hiện chế độ báo cáo tài chính như một tổng công ty lớn. Điều này thì thật sự khó có thể thực hiện được.

Mẫu bảng CĐKT được sử dụng thống nhất hiện nay là mẫu B01, theo mẫu này thì tất cả các thành phần của tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp đều được liệt kê rất chi tiết theo từng loại nhỏ. Mặc dù doanh nghiệp đã có các sổ chi tiết cho từng loại tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp nhưng có thể những người sử dụng thông tin có thể không cần sử dụng đến những thông tin quá chi tiết đó. Hơn nữa những thông tin quá chi tiết này đôi khi làm cho người sử dụng thông tin khó hình dung một cách khái quát về tình hình tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp; khi đó nhìn vào bảng CĐKT người ta sẽ thấy đó là một bức tranh với những đường nét rắc rối.

Đồng thời trên bảng CĐKT còn có những chỉ tiêu thuộc về bí mật kinh doanh của doanh nghiệp, đó là những chỉ tiêu lẽ ra không được công bố chính thức như các chỉ tiêu chi tiết tình hình tăng giảm các khoản đầu tư, chi tiết các nguồn vốn, chi phí kinh doanh... Những thông tin này khi công bố có thể làm lộ cả bí quyết kinh doanh, thị trường kinh doanh của doanh nghiệp.

Một chỉ tiêu trên bảng CĐKT chưa được sắp xếp một cách thống nhất và hợp lý. Có thể nói là các chỉ tiêu ở bên phần Tài sản chủ yếu được sắp xếp theo mức độ khả thanh, nhưng vẫn còn một số chỉ tiêu không được sắp xếp theo thứ tự đó mà lại theo thứ tự tài khoản. Ví dụ như việc xếp tài sản cố định trước đầu tư tài chính; xếp hàng mua đang đi trên đường, vật liệu, công cụ dụng cụ, sản phẩm dở dang trước thành phẩm, hàng hoá...

Về mặt nội dung và tên gọi của các chỉ tiêu

Hiện nay tên gọi của một số chỉ tiêu trên bảng CĐKT vẫn còn quá khiên cưỡng và xa lạ đối với thói quen của người Việt Nam. Thông thường mục “khác” được sử dụng để liệt kê những thứ còn lại và sau mục này sẽ không còn mục nào nữa. Nhưng trên bảng CĐKT hiện nay thì sau chỉ tiêu “Tài sản lu động khác”- mã số 150 vẫn còn một loại tài sản lu động khác đó là khoản “Chi sự nghiệp”- mã số 160; hoặc sau chỉ tiêu “Nợ ngắn hạn”- mã số 310, “Nợ dài hạn”- mã số 320 lại là

chỉ tiêu “Nợ khác”- mã số 330 – về thực chất cha thật sự là nợ; hay sau chỉ tiêu “Nguồn vốn, quỹ”- mã số 410 lại là chỉ tiêu “nguồn kinh phí, quỹ khác”- mã số 420...

Trong bảng CĐKT còn một số chỉ tiêu không thống nhất thể hiện ở chỗ: chỉ tiêu tổng hợp cha bao trùm nội dung các chỉ tiêu chi tiết. Phần Tài sản thuộc bảng CĐKT được chia ra làm hai loại Tài sản: Phần tài sản loại A- “Tài sản lu động và đầu t ngắn hạn” bao gồm 6 chỉ tiêu, trong đó có chỉ tiêu “Các khoản đầu t tài chính ngắn hạn”; Phần Tài sản loại B- “Tài sản cố định và đầu t dài hạn” trong đó có chỉ tiêu “Các khoản đầu t tài chính dài hạn”. Nh vậy rõ ràng là cha hợp lý trong cách đặt tên các chỉ tiêu. Ngoài ra trong phần Tài sản loại A có chỉ tiêu tổng hợp “Hàng tồn kho”, trong chỉ tiêu này có đến 4 chỉ tiêu không thuộc về hàng tồn kho, đó là “Hàng mua đang đi trên đờng”, “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, “Hàng gửi đi bán” và “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”. Vậy cần đổi lại tên gọi của chỉ tiêu để phù hợp hơn.

Hay nh tên gọi của chỉ tiêu “Lợi nhuận cha phân phối” nằm trong mục I- thuộc nguồn vốn loại B, đó là những khoản lợi nhuận còn lại kể từ những thời kỳ trước cho đến thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này còn được chi tiết trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, nhng lại mang tên là lãi, vậy nên cần đổi tên gọi của chỉ tiêu này để đảm bảo tính nhất quán.

Về tên gọi của chỉ tiêu “Nguồn vốn kinh doanh”

Hiện nay có nhiều quan niệm khác nhau về “vốn kinh doanh” nhng theo cách hiểu thông thờng thì “vốn kinh doanh” của doanh nghiệp là số vốn của doanh nghiệp dùng vào sản xuất kinh doanh nhằm tạo ra thu nhập cho doanh nghiệp, bao gồm Vốn chủ sở hữu (vốn ngân sách nhà nớc, vốn tự tích lũy của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn cổ phần...); vốn vay (vay của các Ngân hàng thong mại và các tổ chức tín dụng, vay các đối tợng khác). Còn chỉ tiêu “Nguồn vốn kinh doanh” trong mục B- Nguồn vốn chủ sở hữu” chỉ phản ánh một bộ phận “vốn” thuộc sở hữu của doanh nghiệp dùng vào kinh doanh để phân biệt với các bộ phận “vốn” khác không trực tiếp tham gia vào quá trình kinh doanh của doanh nghiệp. Nh vậy “vốn kinh doanh” của doanh nghiệp và “Nguồn vốn kinh doanh” ghi trên bảng CĐKT giống nhau về tên gọi nhng khác nhau về nội dung phản ánh, tạo nên sự khó hiểu cho những người không có chuyên môn về tài chính kế toán.

Về chỉ tiêu “Tài sản thiếu chờ xử lý”

Chỉ tiêu này ngoài việc phản ánh giá trị tài sản thiếu chờ xử lý còn dùng để phản ánh giá trị của tài sản hỏng, mất phẩm chất, không đúng quy cách chờ xử lý. Nh vậy tên gọi của chỉ tiêu này nh quy định hiện nay đã bó hẹp nội dung mà nó cần phản ánh, không thể hiện đúng bản chất kinh tế của các sự kiện được phản ánh, do đó làm cho người nhận thông tin hiểu không đầy đủ có thể sai lệch cả thông tin mà họ được cung cấp.

Về chỉ tiêu “Phải thu khách hàng”

Nh đã biết, một tài sản được coi là tài sản lu động khi chúng được sử dụng trong các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và được dự tính thực hiện hoặc sử dụng trong vòng 12 tháng từ ngày lập báo cáo, hay một chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh bình thờng. Nh vậy khi thành phẩm, hàng hoá được tiêu thụ theo phương thức bán trả chậm hay bán trả góp với khoảng thời gian tín dụng dài hạn thì khoản công nợ phát sinh từ hoạt động bán hàng này thì không thể được xem là tài sản dùng để thanh toán những khoản nợ ngắn hạn đến hạn được. Vậy việc sử dụng khoản phải thu khách hàng trên bảng CĐKT để tính khả năng thanh toán nợ ngắn hạn kể cả trong trường hợp doanh nghiệp có phát sinh nghiệp vụ bán hàng trả chậm hoặc bán trả góp là không hợp lý.

Về chỉ tiêu “Các khoản thế chấp, ký cợc, ký quỹ ngắn hạn”

Các khoản cầm cố, ký cợc, ký quỹ ngắn hạn được phản ánh ở mục tài sản lu động khác trên bảng CĐKT hiện nay cha cung cấp thông tin về tài sản mà doanh nghiệp đã đem thế chấp để vay hoặc bảo đảm nợ vay cho đơn vị khác bằng giấy tờ.

Về chỉ tiêu nguồn kinh phí sự nghiệp và chi sự nghiệp trên bảng CĐKT.

Theo chế độ quy định nguồn kinh phí sự nghiệp là khoản kinh phí do ngân sách nhà nước hoặc cấp trên cấp cho doanh nghiệp để thực hiện những nhiệm vụ kinh tế chính trị, xã hội do Nhà nước hoặc cấp trên giao không vì mục đích kinh doanh hay vì mục đích lợi nhuận. Vì vậy việc phản ánh khoản mục nguồn kinh phí sự nghiệp tại mục “Nguồn kinh phí” thuộc loại B – Nguồn vốn chủ sở hữu là hợp lý. Nhưng việc phản ánh chỉ tiêu chi sự nghiệp bên phần Tài sản, loại A – Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn là không hợp lý vì bản thân nó không thỏa mãn tiêu chuẩn của một tài sản lưu động và vô hình chung đã thổi phồng tình hình tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp trên bảng CĐKT.

Về chỉ tiêu “Ngồi mua trả tiền trước”

Theo Quyết định 167/2000 QĐ-BTC có quy định Tài KHOẢN 3387 “Doanh thu nhận trước” khi lên bảng CĐKT sẽ đọc hợp cộng với số d Có chi tiết tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” để lên trên cùng chỉ tiêu “Ngồi mua trả tiền trước” ở mục “Nợ ngắn hạn”. Cũng theo qui định này chỉ hạch toán vào tài khoản 3387 số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về lao vụ dịch vụ... đơn vị đã cung cấp cho khách hàng nh số tiền đã nhận của khách hàng trả cho một lần hoặc cho nhiều niên độ kế toán về việc đơn vị đã cho thuê nhà ở, văn phòng làm việc... Như vậy khoản doanh thu nhận trước khi phát sinh có thể là khoản phải trả ngắn hạn hoặc dài hạn. Do đó nếu sử dụng thông tin ở mục “Nợ ngắn hạn” làm căn cứ để phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn khi doanh nghiệp có phát sinh khoản doanh thu nhận trước cho nhiều niên độ là thiếu chính xác.

Ngoài ra, trên bảng CĐKT cũng còn một điểm cần lưu ý nữa các con số trên bảng CĐKT cần sửa đổi, khắc phục đó là việc các con số đọc báo cáo chính xác đến từng đồng, ví dụ nh tiền mặt 865.897.259 đồng. Một bảng số liệu với nhiều chỉ tiêu với những con số đôi khi lên tới hàng tỷ đồng, đôi khi làm cho người đọc hoa mắt, khó hình dung ngay mức độ lớn nhỏ của chỉ tiêu đó, cũng nh so sánh chỉ tiêu đó với các chỉ tiêu khác.

III. PHÒNG HÓNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN.

1. Phong hống hoàn thiện.

Những mục tiêu mà bảng cân đối kế toán cần đạt được đó là: phù hợp với môi trường kinh tế, pháp luật của Việt Nam, phù hợp với kế toán Việt Nam; phù hợp với thông lệ quốc tế; đảm bảo các thông tin trên bảng cân đối kế toán vừa tuân thủ pháp luật, vừa mang tính trung thực; từ đó cung cấp thông tin hữu ích nhất cho đối tượng sử dụng. Đồng thời để tăng cường hiệu quả quản lý nội bộ của doanh nghiệp và quản lý kinh tế- tài chính của Nhà nước cũng nh tăng cường tính kiểm tra và đánh giá hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, để bảng CĐKT thật sự phát huy tác dụng trong quản lý, điều quan trọng nhất hiện tại là phải nghiên cứu và hoàn thiện bảng CĐKT hiện hành. Bảng CĐKT phải đọc hoàn thiện theo các hống sau đây:

- Thiết kế lại các biểu mẫu thật khoa học rõ ràng. Biểu mẫu bảng CĐKT hiện hành đã có nhiều cải tiến căn bản nhưng cha thật sự khoa học, còn không nhất quán với nội dung báo cáo.

- Phân định rõ báo cáo tài chính với các báo cáo kế toán quản trị. Trong cơ chế thị trường hiện nay thì các doanh nghiệp cần bí mật một số thông tin trong kinh doanh, những thông tin nhạy cảm thuộc về bí quyết kinh doanh hay thị trường kinh doanh cần phải được phân loại và chọn lọc các chỉ tiêu được phản ánh trên bảng CĐKT; những chỉ tiêu này nên được phản ánh trên tổng số và không phản ánh quá chi tiết.

- Phải có mẫu bảng CĐKT qui định riêng cho từng loại hình doanh nghiệp. Hiện nay trong nền kinh tế đang tồn tại một số lượng lớn các doanh nghiệp hoạt động trong nhiều lĩnh vực, có qui mô có cơ cấu tổ chức và hình thức sở hữu rất đa dạng đòi hỏi phải xây dựng một hệ thống báo cáo tài chính linh hoạt và linh hoạt và phù hợp với sự đa dạng của từng doanh nghiệp. Dựa vào trình độ quản lý khác nhau và quy mô của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay để quy định loại hình doanh nghiệp nào cần công khai toàn bộ các thông tin về báo cáo tài chính, loại hình nào chỉ cần cung cấp những thông tin tóm tắt. Từ đó mà doanh nghiệp vừa và nhỏ mới có khả năng cung cấp, nộp báo cáo đúng hạn và chính xác.

- Cần bố trí lại các chỉ tiêu trên bảng CĐKT cho thống nhất và hợp lý

- Cần đặt lại tên gọi của một số chỉ tiêu trên bảng CĐKT cho phù hợp với ý nghĩa và thói quen của người Việt Nam.

Trong bối cảnh toàn cầu hoá nền kinh tế, để đáp ứng nhu cầu hội nhập, hoạt động kế toán phải đổi mới sao cho thích hợp với các chuẩn mực, thông lệ kế toán quốc tế nhằm thu hẹp sự khác biệt về hệ thống báo cáo tài chính nói chung và bảng CĐKT nói riêng ở những nóc khác nhau, tạo ra tiếng nói chung về kế toán.

2. Giải pháp hoàn thiện

Có thể nói so với trước đây các chỉ tiêu trên bảng CĐKT theo chế độ hiện hành đã khá hợp lý, tuy vẫn không thể tránh khỏi có những bất cập. Một trong những việc làm cần thiết là cần phải sắp xếp lại trật tự và bố trí lại các chỉ tiêu trên bảng CĐKT.

Cần sắp xếp trật tự của các chỉ tiêu ở bên phần Tài sản thống nhất là theo mức độ khả thanh. Như vậy là cần đổi lại vị trí của chỉ tiêu “Các khoản đầu t tài chính dài hạn” trước chỉ tiêu “Tài sản cố định”; đặt vị trí của chỉ tiêu “Thành phẩm”, “Hàng hoá tồn kho” lên trước chỉ tiêu “Hàng mua đang đi trên đờng”, “Nguyên vật liệu tồn kho”, “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”. Đồng thời đa chỉ tiêu chi tiết “Tạm ứng” trong mục V- “Tài sản lu động khác” vào trong mục III- “Các khoản phải thu” để phù hợp với nội dung và yêu cầu quản lý hơn.

Tên gọi của một số chỉ tiêu trên bảng CĐKT cần xem xét đặt lại tên để phù hợp với văn phong và thói quen của người Việt Nam. Cần đổi tên lại chỉ tiêu “Nợ khác” bởi trong chỉ tiêu này bao gồm các chỉ tiêu chi tiết nh “Tài sản thừa chờ xử lý” hay “Nhận ký quỹ, ký cọc dài hạn” là những chỉ tiêu về thật sự cha hẳn là nợ.

Tên gọi của các chỉ tiêu bên phần Nguồn vốn cũng cha thống nhất, trong Nguồn vốn loại B gồm hai chỉ tiêu tổng hợp là “Nguồn vốn, quỹ” và “Nguồn kinh phí, quỹ khác” cần đổi lại tên cho hợp lý nh “Nguồn vốn, quỹ khác”

Trong thông t 105/2003/TT-BTC có bổ sung chỉ tiêu “Phải trả theo tiến độ hợp đờng xây dựng”- mã số 319 vào điểm I- “Nợ ngắn hạn” trong “Nợ phải trả”. Cần sắp xếp lại đặt trước chỉ tiêu “Các khoản phải trả, phải nộp khác”- mã số 318 bởi vì sau mục “khác” sẽ nên không còn mục nào nữa.

Đồng thời để chỉ tiêu tổng hợp bao trùm chỉ tiêu chi tiết, chỉ tiêu II thuộc phần Tài sản loại A cần đổi tên là “Các khoản đầu t ngắn hạn” và chỉ tiêu II thuộc phần Tài sản loại B cần đổi tên

là “Các khoản đầu t dài hạn” để phù hợp hơn với tên gọi chỉ tiêu tổng hợp bao trùm chúng là “Tài sản lu động và đầu t ngắn hạn” và “Tài sản cố định và đầu t dài hạn”.

Vì trong chỉ tiêu IV phần Tài sản loại A là “Hàng tồn kho” có một số chỉ tiêu chi tiết về thực chất không phải là hàng tồn kho, nên để phản ánh chính xác nội dung cần phản ánh thì có thể đổi tên chỉ tiêu “Hàng tồn kho” thành “Tài sản dự trữ”.

Về tên gọi của chỉ tiêu “Lợi nhuận cha phân phối” thuộc mục I- nguồn vốn loại B nên đổi tên thành “Lãi cha phân phối” để nó phù hợp với tên gọi của phần I của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: lãi, lỗ và đồng thời cũng tạo đợc sự nhất quán trong cách đặt tên giữa các báo cáo tài chính.

Về tên gọi của chỉ tiêu “Nguồn vốn kinh doanh”: để phù hợp với các loại hình doanh nghiệp và chủ trong đa dạng hoá sở hữu vốn trong doanh nghiệp, nên bỏ tên gọi chỉ tiêu “Nguồn vốn kinh doanh” và thay bằng các chỉ tiêu sau:

B-Nguồn vốn chủ sở hữu:

1. Vốn Nhà nớc
2. Vốn liên doanh liên kết
3. Vốn cổ phần
4. Vốn khác
5. Quỹ doanh nghiệp
6. Lãi cha phân phối.

Về tên gọi của chỉ tiêu “Tài sản thiếu chờ xử lý”: để có thể phản ánh nội dung của nó, có thể nên đổi tên nó thành “Tài sản chờ xử lý”. Đồng thời để bổ sung thông tin cho người đợc báo cáo để họ có thể nhìn rõ hơn về tài sản của doanh nghiệp, chỉ tiêu này nên đợc chi tiết trên bảng thuyết minh, cụ thể đợc phân thành hai loại: Tài sản thiếu chờ xử lý do nguyên nhân chủ quan và có khả năng thu hồi đợc; Tài sản thiếu do nguyên nhân khách quan và không có khả năng thu hồi. Nếu xử lý theo cách này thì có thể đảm bảo cho doanh nghiệp có thể theo dõi đợc khoản tài sản thiếu chờ xử lý mà vẫn không mất đi tính trung thực về thông tin tài sản vì nó đã đợc chi tiết theo từng nội dung và khả năng thu hồi số tài sản này trên bảng thuyết minh.

Về chỉ tiêu “Phải thu khách hàng”: Nh chúng ta đã biết với trờng hợp bán hàng trả chậm, trả góp trên một năm thì việc ghi các khoản phải thu này ở phần “Tài sản lu động” sẽ gây khó khăn cho đối tượng bên ngoài sử dụng thông tin kế toán để phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn. Do đó để khắc phục nhược điểm này cần công bố khoản phải thu của khách hàng do bán hàng trả chậm, trả góp với thời hạn thanh toán trên một năm trên bảng thuyết minh báo cáo tài chính của doanh nghiệp ở phần :các khoản phải thu và nợ phải trả.

Về chỉ tiêu “Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ”

Theo quy định hiện hành thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán là số d nợ của tài khoản 144 “Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn trên sổ Cái. Đồng thời cũng quy định tài khoản 144 không ghi nhận trờng hợp thế chấp cho ngân hàng bằng giấy tờ mà chỉ ghi nhận trên sổ chi tiết, tức là không ghi giảm tài sản đã đem đi thế chấp. Vì vậy khi phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, không những chỉ loại số liệu của chỉ tiêu các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn ra khỏi tài sản lu động dùng để thanh toán nợ ngắn hạn mà còn phải loại cả những tài sản đã đem đi thế chấp bằng giấy tờ để đảm bảo nợ vay hoặc để đảm bảo cho các đơn vị khác. Nh vậy để giúp đánh giá chính xác khả năng thanh toán của doanh nghiệp và thực trạng tài sản của doanh nghiệp, nên công bố tài sản lu động kể cả tài sản cố định đã đem thế chấp để vay hoặc đảm bảo nợ vay cho các đơn vị khác bằng giấy tờ trên bảng thuyết minh báo cáo tài chính.

Về chỉ tiêu nguồn kinh phí sự nghiệp và chi sự nghiệp.

Việc phản ánh chỉ tiêu chi sự nghiệp bên phần Tài sản, loại A- Tài sản lu động và đầu t ngắn hạn là không hợp lý, nó có thể thổi phồng tình hình tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp trên bảng cân đối kế toán. Để khắc phục nhược điểm này nên xem chỉ tiêu chi sự nghiệp cha đọc xét duyệt nh là chỉ tiêu điều chỉnh giảm cho chỉ tiêu nguồn kinh phí sự nghiệp trên bảng cân đối kế toán. Và thay vì chỉ tiêu chi sự nghiệp cha đọc xét duyệt đọc lên trên bên phần Tài sản nh chế độ hiện nay quy định, thì cần đọc lên trên bên phần nguồn vốn, mục “Nguồn kinh phí sự nghiệp” và ghi đỏ. Việc trình bày nh vậy không những đảm bảo quản lý đọc chỉ tiêu nguồn vốn và chi phí sự nghiệp mà còn góp phần đảm bảo tính trung thực và hợp lý cho bảng cân đối kế toán, cung cấp thông tin đáng tin cậy về tình hình tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp, giúp cho việc phân tích các chỉ tiêu khả năng sinh lời, khả năng thanh toán công nợ của doanh nghiệp đọc chính xác.

Về chỉ tiêu “Ngời mua trả tiền trước”

Chỉ tiêu này nên loại bỏ ra khỏi mục các khoản phải thu khi tính toán hệ số thanh toán nợ ngắn hạn và ghi ở mục: Các khoản phải thu và nợ phải trả trên thuyết minh báo cáo tài chính.

Một chi tiết cũng cần lu tâm, đó là việc cần sửa đổi các con số trên bảng cân đối kế toán, không nên quá chi tiết đến từng đồng nếu nh số tiền báo cáo là quá lớn. Một bảng số liệu với nhiều chỉ tiêu các con số lên đến hàng triệu, hàng tỷ đồng mà lại đọc chi tiết đến từng đồng dễ làm cho ngời đọc khó hình dung ra ngay đọc mức độ lớn nhỏ của các chỉ tiêu đó, cũng nh so sánh chỉ tiêu đó với các chỉ tiêu khác. Vì vậy nên chẵn số liệu trên bảng cân đối kế toán nên đọc làm tròn số, việc làm tròn số này không làm ảnh hưởng đến tính chính xác hay độ tin cậy mà các thông tin trên bảng cân đối kế toán cung cấp. Ví dụ nh con số 865.897.259 đồng nên đọc làm tròn thành 866.000.000 đồng

Mục lục

I. Tổng quan về bảng cân đối kế toán.....	1
II. Bảng cân đối kế toán Việt Nam	4
1. Nội dung bảng cân đối kế toán Việt Nam	4
2. Đánh giá chung về bảng cân đối kế toán Việt Nam	15
III. Phong hóng và giải pháp hoàn thiện	19
1. Phong hóng hoàn thiện	19
2. Giải pháp hoàn thiện	20

Phụ lục số 1

Bộ, tổng công ty:

Mẫu số B01- DN

Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ- BTC ngày 25/10/2000, bổ sung theo thông t số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 và thông t số 105/2003/TT- BTC ngày 04/11/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	
A – TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU T NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 160)	100		
I. Tiền	110		
1. Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111		
2. Tiền gửi ngân hàng	112		
3. Tiền đang chuyển	113		
II. Các khoản đầu t tài chính ngắn hạn	120		
1. Đầu t chứng khoán ngắn hạn	121		
2. Đầu t ngắn hạn khác	128		
3. Dự phòng giảm giá đầu t ngắn hạn	129		
III. Các khoản phải thu	130		
1. Phải thu của khách hàng	131		
2. Trả trước cho người bán	132		
3. Thuế GTGT đọc khấu trừ	133		

4. Phải thu nội bộ	134		
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	135		
- Phải thu nội bộ khác	136		
5. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	137		
6. Các khoản phải thu khác	138		
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		
IV. Hàng tồn kho	140		
1. Hàng mua đang đi trên đường	141		
2. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		
3. Công cụ, dụng cụ tồn kho	143		
1			
4. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144		
5. Thành phẩm tồn kho	145		
6. Hàng hoá tồn kho	146		
7. Hàng gửi đi bán	147		
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản lu động khác	150		
1. Tạm ứng	151		
2. Chi phí trả trước	152		
3. Chi phí chờ kết chuyển	153		
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	154		
5. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	155		
VI. Chi sự nghiệp	160		
1. Chi sự nghiệp năm trước	161		
2. Chi sự nghiệp năm nay	162		
B- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, ĐẦU T DÀI HẠN			
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 241)	200		
I. Tài sản cố định			
1. Tài sản cố định hữu hình	210		
- Nguyên giá	211		
- Giá trị hao mòn lũy kế	212		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	213		
- Nguyên giá	214		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	215		
3. Tài sản cố định vô hình	216		
- Nguyên giá	217		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	218		
II. Các khoản đầu t tài chính dài hạn	219		
1. Đầu t chứng khoán dài hạn	220		
2. Góp vốn liên doanh	221		
3. Đầu t dài hạn khác	222		
4. Dự phòng giảm giá đầu t dài hạn (*)	228		
	229		
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	230		
V. Chi phí trả trước dài hạn	240		
	241		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 +200)	250		

1	2	3	4
NGUỒN VỐN			
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +320 +330)	300		
I. Nợ ngắn hạn	310		
1. Vay ngắn hạn	311		
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312		
3. Phải trả cho người bán	313		
4. Người mua trả tiền trước	314		
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315		
6. Phải trả công nhân viên	316		
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	318		
9. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	319		
II. Nợ dài hạn	320		
1. Vay dài hạn	321		
2. Nợ dài hạn	322		
3. Trái phiếu phát hành	323		
III. Nợ khác	330		
1. Chi phí phải trả	331		
2. Tài sản thừa chờ xử lý	332		
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	333		
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	400		
I. Nguồn vốn, quỹ	410		
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412		
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		
4. Quỹ đầu tư phát triển	414		
5. Quỹ dự phòng tài chính	415		
6. Lợi nhuận chia phân phối	416		
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	417		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	222		
2. Quỹ quản lý của cấp trên	423		
3. Nguồn kinh phí sự nghiệp	424		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	425		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	426		
4. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	427		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật t hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		

4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
6. Hạn mức kinh phí còn lại		
7. Nguồn khấu hao cơ bản hiện có		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên đóng dấu)

Phụ lục số 02

Bộ, tổng công ty:

Đơn vị:

Mẫu số B01- DN

*Ban hành theo QĐ số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000,
bổ sung theo thông t 105/2003/TT- BTC ngày 04/11/2003 của
Bộ trưởng Bộ tài chính và sửa đổi theo kiến nghị*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4
A- TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		

I. Tiền	110		
1. Tiền mặt tại quỹ	111		
2. Tiền gửi ngân hàng	112		
3. Tiền đang chuyển	113		
II. Các khoản đầu t tài ngắn hạn	120		
1. Đầu t chứng khoán ngắn hạn	121		
2. Đầu t ngắn hạn khác	128		
3. Dự phòng giảm giá đầu t ngắn hạn	128		
III. Các khoản phải thu			
1. Phải thu của khách hàng	130		
2. Trả trước cho người bán	131		
3. Thuế GTGT đọc khấu trừ	132		
4. Phải thu nội bộ	133		
- Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	134		
- Phải thu nội bộ khác	135		
5. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	136		
6. Tạm ứng	137		
7. Các khoản phải thu khác	138		
8. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139		
IV. Tài sản dự trữ			
1. Thành phẩm tồn kho	140		
2. Hàng hoá tồn kho	141		
3. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142		
4. Công cụ, dụng cụ tồn kho	143		
5. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	144		
	145		
6. Hàng mua đang đi trên đường	147		
7. Hàng gửi đi bán	148		
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản lu động khác	150		
1. Chi phí trả trước	152		
2. Chi phí chờ kết chuyển	152		
3. Tài sản chờ xử lý	154		
4. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ dài hạn	155		
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, ĐẦU T DÀI HẠN	200		
(200 = 210 +220+ 230 + 240 +241)			
I. Tài sản cố định	210		
1. Tài sản cố định hữu hình	211		
- Nguyên giá	212		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	213		
2. Tài sản cố định thuê tài chính	214		
- Nguyên giá	215		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	216		
3. Tài sản cố định vô hình	217		
- Nguyên giá	218		
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	219		

II. Các khoản đầu t dài hạn			
1. Đầu t chứng khoán dài hạn			
2. Góp vốn liên doanh	220		
3. Đầu t dài hạn khác	221		
4. Dự phòng giảm giá đầu t dài hạn	222		
	228		
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	229		
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn	230		
V. Chi phí trả trước dài hạn	240		
	241		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		
1	2	3	4
NGUỒN VỐN			
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 +320 +330)	300		
I. Nợ ngắn hạn	310		
1. Vay ngắn hạn	311		
2. Nợ dài hạn đến hạn trả	312		
3. Phải trả cho người bán	313		
4. Người mua trả tiền trước	314		
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	315		
6. Phải trả công nhân viên	316		
7. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319		
II. Nợ dài hạn	320		
1. Vay dài hạn	321		
2. Nợ dài hạn	322		
3. Trái phiếu phát hành	323		
III. Nợ khác	330		
1. Chi phí phải trả	331		
2. Tài sản thừa chờ xử lý	332		
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	333		
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU(400 = 410 +420)	400		
I. Nguồn vốn, quỹ.	410		
1. Nguồn vốn kinh doanh	411		
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	412		
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		
4. Quỹ đầu t phát triển	414		
5. Quỹ dự phòng tài chính	415		
6. Lãi cha phân phối	416		
7. Nguồn vốn đầu t XDCB	417		
II. Nguồn vốn, quỹ khác	420		
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	422		
2. Quỹ quản lý của cấp trên	423		
3. Nguồn kinh phí sự nghiệp	424		

- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	425		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	426		
4. Chi sự nghiệp			
- Chi sự nghiệp năm trước			
- Chi sự nghiệp năm nay			
5. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	427		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo trình kế toán tài chính doanh nghiệp – Trường ĐHKQTĐ
2. Giáo trình Lý thuyết và thực hành Kế toán tài chính doanh nghiệp
3. Quyết định số 167/2000/QĐ- BTC
4. Thông t số 105/2003/TT- BTC
5. Các tạp chí kế toán
6. Các tạp chí tài chính
7. Các tạp chí nghiên cứu tài chính kế toán
8. Các tạp chí nghiên cứu kinh tế.